

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: **72** /TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày **22** tháng 4 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm
2025 từ nguồn vốn Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan ở cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022, số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; số 20/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 762/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; số 789/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025; số 58/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 về việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2025;

Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Công văn

số 365/SDTTG-CS ngày 21/4/2025, đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 894/STC-QLNS ngày 22/4/2025; Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 10/4/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 và Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh và ý kiến thống nhất của tập thể UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 22/4/2025, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua Nghị quyết phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 từ nguồn vốn Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh, như sau:

1. Phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 là 220.600 triệu đồng (ngân sách Trung ương là 198.139 triệu đồng và đối ứng ngân sách tỉnh là 22.461 triệu đồng), cụ thể:

a) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 12.391 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 11.264 triệu đồng và đối ứng ngân sách tỉnh là 1.127 triệu đồng.

b) Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 4.734 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 4.304 triệu đồng và đối ứng ngân sách tỉnh là 430 triệu đồng.

c) Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 138.788 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 124.421 triệu đồng và đối ứng ngân sách tỉnh là 14.367 triệu đồng. Riêng đối với:

- Tỉnh đoàn Quảng Ngãi, theo quy định tại Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh thì bố trí cho Tỉnh đoàn thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 3 không quá 02% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 2. Tuy nhiên, theo đề nghị của Tỉnh đoàn thì đề nghị không phân bổ trong năm 2025 vì để tập trung giải ngân kinh phí còn tồn đọng được phân bổ từ các năm trước được chuyển nguồn sang năm 2025. Vì vậy, UBND tỉnh đề nghị không phân bổ cho Tỉnh đoàn Quảng Ngãi thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 3 năm 2025.

- Sở Dân tộc và Tôn giáo (trước đây là Ban Dân tộc tỉnh): Theo quy định tại Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh thì bố trí cho Sở Dân tộc và Tôn giáo thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 3 không quá 04% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 2. Theo quy định tại khoản 3 Điều 28

Thông tư số 02/2022/TT-UBND thì Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh chỉ thực hiện nội dung hỗ trợ các hoạt động thu hút đầu tư, trong năm 2023 đã tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN; hiện nay nguồn kinh phí thực hiện nội dung này còn lại là 121,9 triệu đồng chuyển sang năm 2025 đảm bảo tiếp tục thực hiện, nên UBND tỉnh đề nghị không phân bổ cho Sở Dân tộc và Tôn giáo thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 3 năm 2025.

d) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc: 12.258 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 11.144 triệu đồng và đối ứng ngân sách tỉnh là 1.114 triệu đồng.

đ) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 23.033 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 20.550 triệu đồng và đối ứng ngân sách tỉnh là 2.483 triệu đồng.

Riêng đối với Sở Dân tộc và Tôn giáo (trước đây là Ban Dân tộc tỉnh), theo quy định tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh thì bố trí cho Sở Dân tộc và Tôn giáo thực hiện Nội dung 1, Tiểu dự án 2, Dự án 5 không quá 50% tổng vốn sự nghiệp của Nội dung 1. Thực hiện quy định nêu trên, trong giai đoạn 2022 – 2024 nguồn kinh phí thực hiện nội dung này còn lại chuyển sang năm 2025 là 2.283 triệu đồng, đảm bảo tiếp tục thực hiện trong năm 2025 vì đối tượng bồi dưỡng có sự thay đổi do thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp. Vì vậy, UBND tỉnh đề nghị không phân bổ cho Sở Dân tộc và Tôn giáo thực hiện Nội dung 1, Tiểu dự án 2, Dự án 5 năm 2025.

e) Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 4.508 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 4.021 triệu đồng và đối ứng ngân sách tỉnh là 487 triệu đồng.

g) Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: 6.251 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 5.657 triệu đồng và đối ứng ngân sách tỉnh là 594 triệu đồng.

h) Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 7.114 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 6.405 triệu đồng và đối ứng ngân sách tỉnh là 709 triệu đồng.

i) Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn: 3.331 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 3.006 triệu đồng và đối ứng ngân sách tỉnh là 325 triệu đồng.

g) Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức

thực hiện Chương trình: 8.192 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 7.367 triệu đồng và đối ứng ngân sách tỉnh là 825 triệu đồng.

Riêng đối với Sở Dân tộc và Tôn giáo (trước đây là Ban Dân tộc tỉnh), theo quy định tại Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh thì bố trí cho Sở Dân tộc và Tôn giáo thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 10 không quá 20% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 2. Tuy nhiên, trong năm 2023 Sở Dân tộc và Tôn giáo đã thực hiện hoàn thành nội dung đầu tư xây dựng phòng họp trực tuyến cho cơ quan thường trực chương trình cấp tỉnh theo quy định tại Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 12/5/2023, số 541/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của Bộ của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh. Vì vậy, UBND tỉnh đề nghị không phân bổ cho Sở Dân tộc và Tôn giáo thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 10 năm 2025.

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn vốn Trung ương: 198.139 triệu đồng tại Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 22.461 triệu đồng tại Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- MTTQ và các tổ chức Chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Khoa học và công nghệ;
- Liên minh HTX tỉnh;
- UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Bình Sơn, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, KGVX_{VHTin133}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên

PHỤ LỤC

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 72 /TTr-UBND ngày 22/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	B	1	2	3	4
TỔNG CỘNG		220.600	198.139	22.461	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	12.391	11.264	1.127	
1	Huyện Sơn Hà	1.362	1.238	124	
2	Huyện Sơn Tây	2.243	2.039	204	
3	Huyện Trà Bồng	3.423	3.112	311	
4	Huyện Ba Tơ	4.286	3.896	390	
5	Huyện Minh Long	945	859	86	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
6	Huyện Nghĩa Hành	132	120	12	
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	4.734	4.304	430	
1	Huyện Sơn Hà	229	209	20	
2	Huyện Sơn Tây	1.615	1.469	146	
3	Huyện Trà Bồng	1.732	1.574	158	
4	Huyện Ba Tơ	345	314	31	
5	Huyện Minh Long	813	738	75	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	138.788	124.421	14.367	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	83.056	73.893	9.163	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	40.788	35.468	5.320	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	40.788	35.468	5.320	
	Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí	42.268	38.425	3.843	
1	Huyện Sơn Hà	1.270	1.155	115	
2	Huyện Sơn Tây	12.329	11.208	1.121	
3	Huyện Trà Bồng	8.553	7.775	778	
4	Huyện Ba Tơ	18.874	17.158	1.716	
5	Huyện Minh Long	1.242	1.129	113	
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	55.732	50.528	5.204	
	* Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	3.517	3.197	320	
1	Huyện Trà Bồng	3.517	3.197	320	

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	* Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	52.215	47.331	4.884	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	3.483	3.030	453	
1	Sở Công Thương	1.161	1.010	151	
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.161	1.010	151	
3	Tỉnh đoàn	-	-	-	
3	Hội Nông dân tỉnh	1.161	1.010	151	
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	
	Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí	48.732	44.301	4.431	
1	Huyện Sơn Hà	9.570	8.700	870	
2	Huyện Sơn Tây	8.879	8.071	808	
3	Huyện Trà Bồng	13.385	12.168	1.217	
4	Huyện Ba Tơ	14.643	13.311	1.332	
5	Huyện Minh Long	1.963	1.785	178	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
6	Huyện Nghĩa Hành	292	266	26	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	12.258	11.144	1.114	
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	12.258	11.144	1.114	
1	Huyện Sơn Hà	2.354	2.140	214	
2	Huyện Sơn Tây	2.144	1.949	195	
3	Huyện Trà Bồng	3.191	2.901	290	
4	Huyện Ba Tơ	3.834	3.486	348	
5	Huyện Minh Long	651	591	60	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
6	Huyện Nghĩa Hành	84	77	7	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	23.033	20.550	2.483	
I	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	10.264	9.246	1.018	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	2.127	1.849	278	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.127	1.849	278	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	8.137	7.397	740	
1	Huyện Sơn Hà	-	-	-	

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
2	Huyện Trà Bồng	4.827	4.388	439	
3	Huyện Ba Tơ	717	652	65	
4	Huyện Minh Long	745	677	68	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	
II	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực	6.372	5.542	830	
I	Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	3.186	2.771	415	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	3.186	2.771	415	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	
1	Sở Nội vụ	3.186	2.771	415	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	-	-	-	
II	Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	3.186	2.771	415	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	3.186	2.771	415	
1	Sở Nội vụ	1.561	1.358	203	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.625	1.413	212	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	-	-	-	
III	Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	6.397	5.762	635	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	1.326	1.152	174	
1	Sở Nội vụ	663	576	87	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	663	576	87	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	5.071	4.610	461	
1	Huyện Sơn Hà	1.800	1.636	164	
2	Huyện Sơn Tây	179	163	16	
3	Huyện Trà Bồng	2.253	2.049	204	
4	Huyện Ba Tơ	593	539	54	
5	Huyện Minh Long	180	163	17	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	66	60	6	
IV	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	-	-	-	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	-	-	-	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	-	-	-	
1	Huyện Sơn Hà	-	-	-	
2	Huyện Sơn Tây	-	-	-	
3	Huyện Trà Bồng	-	-	-	

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
5	Huyện Minh Long	-	-	-	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
6	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	4.508	4.021	487	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	1.941	1.688	253	
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.941	1.688	253	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	2.567	2.333	234	
1	Huyện Sơn Hà	801	728	73	
2	Huyện Sơn Tây	493	449	44	
3	Huyện Trà Bồng	242	220	22	
4	Huyện Ba Tơ	719	653	66	
5	Huyện Minh Long	298	271	27	
6	Huyện Bình Sơn	14	12	2	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	6.251	5.657	594	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	649	565	84	
1	Sở Y tế	649	565	84	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	5.602	5.092	510	
1	Huyện Sơn Hà	1.185	1.078	107	
2	Huyện Sơn Tây	952	866	86	
3	Huyện Trà Bồng	1.377	1.251	126	
4	Huyện Ba Tơ	1.715	1.559	156	
5	Huyện Minh Long	309	280	29	
6	Huyện Bình Sơn	32	29	3	
7	Huyện Tư Nghĩa	32	29	3	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	7.114	6.405	709	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	1.474	1.281	193	
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	1.474	1.281	193	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	5.640	5.124	516	
1	Huyện Sơn Hà	1.123	1.020	103	
2	Huyện Sơn Tây	991	900	91	
3	Huyện Trà Bồng	1.431	1.301	130	
4	Huyện Ba Tơ	1.827	1.661	166	
5	Huyện Minh Long	221	200	21	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	3.331	3.006	325	
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	-	-	-	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	-	-	-	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	-	-	-	
1	Huyện Sơn Hà	-	-	-	
2	Huyện Sơn Tây	-	-	-	
3	Huyện Trà Bồng	-	-	-	
4	Huyện Ba Tơ	-	-	-	
5	Huyện Minh Long	-	-	-	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	
II	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	3.331	3.006	325	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	518	450	68	
	Sở Dân tộc và Tôn giáo	518	450	68	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	2.813	2.556	257	
1	Huyện Sơn Hà	364	330	34	
2	Huyện Sơn Tây	487	443	44	
3	Huyện Trà Bồng	318	289	29	
4	Huyện Ba Tơ	468	425	43	
5	Huyện Minh Long	400	364	36	
6	Huyện Bình Sơn	174	158	16	
7	Huyện Tư Nghĩa	252	229	23	
8	Huyện Nghĩa Hành	350	318	32	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	8.192	7.367	825	
I	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	5.603	5.049	554	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	1.159	1.009	150	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	870	757	113	
2	Sở Tư pháp	289	252	37	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	4.444	4.040	404	
1	Huyện Sơn Hà	1.136	1.033	103	
2	Huyện Sơn Tây	584	531	53	
3	Huyện Trà Bồng	945	859	86	

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
4	Huyện Ba Tư	1.267	1.152	115	
5	Huyện Minh Long	363	330	33	
6	Huyện Bình Sơn	44	40	4	
7	Huyện Tư Nghĩa	66	60	6	
8	Huyện Nghĩa Hành	39	35	4	
II	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	1.113	1.000	113	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	287	250	37	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	
2	Liên minh HTX tỉnh	172	150	22	
3	Sở Khoa học và Công nghệ	115	100	15	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	826	750	76	
1	Huyện Sơn Hà	168	153	15	
2	Huyện Sơn Tây	151	137	14	
3	Huyện Trà Bồng	217	198	19	
4	Huyện Ba Tư	252	229	23	
5	Huyện Minh Long	37	33	4	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	
III	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1.476	1.318	158	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	614	534	80	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	91	79	12	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	45	39	6	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	60	52	8	
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	45	39	6	
5	Sở Y tế	45	39	6	
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	45	39	6	
7	Sở Tài chính	74	65	9	
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	60	52	8	
9	Sở Tư pháp	30	26	4	
10	Sở Công Thương	29	26	3	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	30	26	4	
12	Sở Nội vụ	30	26	4	
13	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	30	26	4	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	862	784	78	
1	Huyện Sơn Hà	180	164	16	
2	Huyện Sơn Tây	150	136	14	
3	Huyện Trà Bồng	217	198	19	

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
4	Huyện Ba Tơ	265	241	24	
5	Huyện Minh Long	43	39	4	
6	Huyện Bình Sơn	4	4	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	4	4	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	

PHỤ LỤC 1.1

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

Stt	Huyện	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp				Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025			
		Hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề		Hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
TỔNG CỘNG			277,60		290,76	554,39	12.391	11.264	1.127
1	Huyện Sơn Hà	159	15,90	1.502	45,06	60,96	1.362	1.238	124
2	Huyện Sơn Tây	767	76,70	790	23,70	100,40	2.243	2.039	204
3	Huyện Trà Bồng	562	56,20	3.233	96,99	153,19	3.423	3.112	311
4	Huyện Ba Tơ	1.018	101,80	3.000	90,00	191,80	4.286	3.896	390
5	Huyện Minh Long	220	22,00	676	20,28	42,28	945	859	86
6	Huyện Bình Sơn	-	-	299	8,97	-	-	-	-
7	Huyện Tư Nghĩa	50	5,00	-	-		-	-	-
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	192	5,76	5,76	132	120	12

PHỤ LỤC 1.2

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

DỰ ÁN 2: QUỸ HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỒN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

Stt	Huyện	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp					Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025		
		Dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng		Dự án có quy mô vốn sự nghiệp trên 10 triệu đồng		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
TỔNG CỘNG			-		4,10	4,10	4.734	4.304	430
1	Huyện Sơn Hà		-	2	0,20	0,20	229	209	20
2	Huyện Sơn Tây		-	14	1,40	1,40	1.615	1.469	146
3	Huyện Trà Bồng		-	15	1,50	1,50	1.732	1.574	158
4	Huyện Ba Tơ		-	3	0,30	0,30	345	314	31
5	Huyện Minh Long		-	7	0,70	0,70	813	738	75
6	Huyện Bình Sơn		-		-	-	-	-	-
7	Huyện Tư Nghĩa		-		-	-	-	-	-
8	Huyện Nghĩa Hành		-		-	-	-	-	-

PHỤ LỤC 1.3

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG,
THỂ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ
TIÊU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG,
THỂ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Stt	Đơn vị	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp												Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025			
		Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý		Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình		Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung		Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ		Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ		Mỗi tấn gạo trợ cấp cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo có tham gia bảo vệ rừng, khoán nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất lâm nghiệp được giao		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
																Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm						
TỔNG CỘNG																	
Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)														83.056	73.893	9.163	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	42.181	168,72											40.788	35.468	5.320	
Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí														40.788	35.468	5.320	
1	Huyện Sơn Hà	110	0,4	16	0,07	-	-	198	19,80	-	-	-	-	675,46	42.268	38.425	
2	Huyện Sơn Tây		-	721	2,88	385,21	6,16	1.365	136,50	-	-	429,00	51,48	20,30	1.270	1.155	
3	Huyện Trà Bồng	702	2,8	5.200	20,80		-	100	10,00	-	-	859,00	103,08	197,03	12.329	11.208	
4	Huyện Ba Tơ	142	0,6	8.779	35,12	-	-	2.659	265,90	-	-	-	-	136,69	8.553	7.775	
5	Huyện Minh Long		-	265	1,06	-	-	188	18,80	-	-	-	-	301,58	18.874	17.158	
														19,86	1.242	1.129	

PHỤ LỤC 1.4

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG,
THỂ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ
TIÊU DỰ ÁN 2: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ VÙNG TRỒNG DƯỢC LIỆU QUÝ,
THỰC ĐẦY KHƠI SỰ KINH DOANH, KHƠI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ

Stt	Đơn vị	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp										Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025			
		Xã đặc biệt khó khăn		Xã DBKK đồng thời là xã An toàn khu		Tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn		Thôn DBKK không thuộc xã khu vực III		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó			
		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
TỔNG CỘNG															
I	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý										55.732	50.528	5.204		
	Huyện Trà Bồng										3.517	3.197	320		
II	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư		1.372,0		6,0		268,0		30,0	1.676,03	52.215	47.331	4.884		
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)										3.483	3.030	453		
1	Sở Công Thương										1.161	1.010	151		
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh										1.161	1.010	151		
3	Hội Nông dân tỉnh										1.161	1.010	151		
	Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí														
1	Huyện Sơn Hà	10	280,0	-	-	294,54	44,18	1	5,00	1.676,03	48.732	44.301	4.431		
2	Huyện Sơn Tây	9	252,0	-	-	355,68	53,35	-	-	329,18	9.570	8.700	870		
3	Huyện Trà Bồng	13	364,0	-	-	642,33	96,35	-	-	305,35	8.879	8.071	808		
4	Huyện Ba Tơ	15	420,0	3	6,00	417,44	62,62	3	15,00	460,35	13.385	12.168	1.217		
5	Huyện Minh Long	2	56,0	-	-	76,88	11,53	-	-	503,62	14.643	13.311	1.332		
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	67,53	1.963	1.785	178		
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-	-	2	10,00	10,00	292	266	26		

PHỤ LỤC 1.5

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG
BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC

Stt		Đơn vị	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp												Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025			
			Xã đặc biệt khó khăn		Xã ATK thuộc khu vực II, I		Xã DBKK đồng thời là xã ATK		Thôn DBKK không thuộc xã khu vực III		Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo		Tỷ lệ hộ nghèo của xã DBKK		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
																	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
TỔNG CỘNG			Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm						
Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN																		
1	Huyện Sơn Hà		10	90,0	-	-	-	1	1,80	-	-	294,54	8,84	100,64	2.354	2.140	214	
2	Huyện Sơn Tây		9	81,0	-	-	-	-	-	-	-	355,68	10,67	91,67	2.144	1.949	195	
3	Huyện Trà Bồng		13	117,0	-	-	-	-	-	-	-	642,33	19,27	136,27	3.191	2.901	290	
4	Huyện Ba Tơ		15	135,0	1	8,00	3	3,00	3	5,40	-	-	417,44	12,52	163,92	3.834	3.486	348
5	Huyện Minh Long		2	18,0	-	-	-	-	-	3,00	7,50	76,88	2,31	27,81	651	591	60	
6	Huyện Bình Sơn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành		-	-	-	-	-	2	3,60	-	-	-	-	3,60	84	77	7	

PHỤ LỤC 1.6

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

TIÊU DỰ ÁN 1: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CÙNG CẢ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS

[illegible]

PHỤ LỤC 1.7

**DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025**
DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC
TIÊU DỰ ÁN 2: BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC; ĐÀO TẠO DỰ BỊ ĐẠI HỌC,
ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC ĐÁP ỨNG NHU CẦU NHÂN LỰC

Stt	Đơn vị	Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025		
		Tổng vốn	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
TỔNG CỘNG		6.372	5.542	830
I	Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	3.186	2.771	415
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	3.186	2.771	415
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-
2	Sở Nội vụ		2.771	415
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	-	-	-
II	Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	3.186	2.771	415
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	3.186	2.771	415
1	Sở Nội vụ	1.561	1.358	203
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.625	1.413	212
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	-	-	-

PHỤ LỤC 1.8

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC
TIÊU DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Stt	Đơn vị	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp			Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025		
		Học viên được đào tạo nghề		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
		Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
TỔNG CỘNG					6.397	5.762	635
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)						
1	Sở Nội vụ				1.326	1.152	174
2	Sở Giáo dục và Đào tạo				663	576	87
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)				663	576	87
1	Huyện Sơn Hà	2.000	197	197	5.071	4.610	461
2	Huyện Sơn Tây	200	7,00	7,00	1.800	1.636	164
3	Huyện Trà Bồng	2.505	87,68	87,68	179	163	16
4	Huyện Ba Tơ	660	23,10	23,10	2.253	2.049	204
5	Huyện Minh Long	200	7,00	7,00	593	539	54
6	Huyện Bình Sơn	79		-	180	163	17
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Nghĩa Hành	70	2,45	2,45	66	60	6

PHỤ LỤC 1.9

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

TIÊU DỰ ÁN 4: ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP

Stt	Đơn vị	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp					Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025		
		Xã ĐBKk, xã ATK thuộc khu vực II, I		Thôn ĐBKk không thuộc xã khu vực III		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
TỔNG CỘNG							-		-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)						-	-	-
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo						-	-	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)								
1	Huyện Sơn Hà	10	150,0	1	1,50	744,00	-	-	-
2	Huyện Sơn Tây	9	135,0	-	-	135,00	-	-	-
3	Huyện Trà Bồng	13	195,0	-	-	195,00	-	-	-
4	Huyện Ba Tơ	15	225,0	3	4,50	229,50	-	-	-
5	Huyện Minh Long	2	30,0	-	-	30,00	-	-	-
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	2	3,00	3,00	-	-	-

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA, TRUYỀN THÔNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DTTS GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH

STT		Đơn vị	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp																		Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025		
																					Trong đó		Tổng vốn
																					Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
TỔNG CỘNG		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	4.508	4.021	487			
Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)																			1.941	1.688	253		
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																		1.941	1.688	253		
Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)			360		196		16		422		127		280		1.710		543		3.792	2.567	2.333		
1	Huyện Sơn Hà	2	20,0	7	24,50	6	3,60	101	202	89	44,50	3	60,00	61	610,00	61	183,00	14	4,20	89	26,70	728	
2	Huyện Sơn Tây	6	60,0	20	70,00	10	6,00	4	8,00	36	18,00	5	100,00	35	350,00	35	105,00	9	2,70	35	10,50	493	
3	Huyện Trà Bồng	19	190,0	4	14,00	6	3,60	2	4,00	13	6,50	3	60,00	4	40,00	1	3,00	13	3,90	77	23,10	220	
4	Huyện Ba Tơ	7	70,0	4	14,00	5	3,00	84	168	84	42,00	2	40,00	50	500,00	63	189,00	18	5,40	84	25,20	653	
5	Huyện Minh Long	2	20,0	20	70,00	-	-	20	40	31	15,50	1	20,00	20	200,00	20	60,00	3	0,90	31	9,30	271	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	1	3,50	-	-	-	-	1	0,50	-	-	1	10,00	1	3,00	1	0,30	1	0,30	12	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú:
(1) Theo thông tin của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch thì vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh hiện nay có 27 ng với DTTS được công nhận là Nghề nhân dân và nghệ nhân ưu tú.
(2) Theo thông tin của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch thì vùng đồng bào DTTS và miền núi có các di tích quốc gia gồm: Khởi nghĩa Trà Bồng, Trường lũy - Quảng Ngãi (gồm các huyện Trà Bồng, Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long, Sơn Tinh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành và Đức Phổ)

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp

Trong đó

[illegible]

PHỤ LỤC 1.12

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
DỰ ÁN 8: THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

Stt		Huyện		Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp						Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025		
				Xã ĐBKk, xã ATK thuộc khu vực II, I		thôn ĐBKk không thuộc xã khu vực III		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó		
				Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
TỔNG CỘNG									7.114	6.405	709	
Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)									1.474	1.281	193	
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh								1.474	1.281	193	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)				500,0		12,0	512,0	5.640	5.124	516	
1	Huyện Sơn Hà			10	100,0	1	2,0	102,0	1.123	1.020	103	
2	Huyện Sơn Tây			9	90,0	-	-	90,0	991	900	91	
3	Huyện Trà Bồng			13	130,0	-	-	130,0	1.431	1.301	130	
4	Huyện Ba Tơ			16	160,0	3	6,0	166,0	1.827	1.661	166	
5	Huyện Minh Long			2	20,0	-	-	20,0	221	200	21	
6	Huyện Bình Sơn			-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa			-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành			-	-	2	4,0	4,0	49	44	5	

PHỤ LỤC 1.13

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

DỰ ÁN 9: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIẾU SỐ RẤT IT NGƯỜI VÀ NHÓM DÂN TỘC CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN

Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp													Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025				
Stt	Huyện	Hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư		Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết		Xã khu vực I		Xã khu vực II		Xã khu vực III		Mô hình được thực hiện		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
																Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
		TỔNG CỘNG													3.331	3.006	32
I	Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù														-	-	
II	Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đông bào DTTS&MN														3.331	3.006	32
	Phân bổ cho các số, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)														518	450	60
	Số Dân tộc và Tôn giáo														518	450	60
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)													1.524,4	2.813	2.556	257
1	Huyện Sơn Hà			31,8	158,9	4	4,0	-	-	10	30,0	2,0	4,0		196,9	364	330
2	Huyện Sơn Tây			46,7	233,3	-	-	-	-	9	27,0	2,0	4,0		264,3	487	443
3	Huyện Trà Bồng			25,1	125,5	-	-	-	-	13	39,0	3,0	6,0		170,5	318	289
4	Huyện Ba Tơ			39,9	199,5	2	2,0	1	1,5	15	45,0	3,0	6,0		254,0	468	425
5	Huyện Minh Long			41,7	208,6	3	3,0	-	-	2	6,0	-	-		217,6	400	364
6	Huyện Bình Sơn			18,7	93,4	1	1,0	-	-	-	-	-	-		94,4	174	158
7	Huyện Tư Nghĩa			27,2	136,0	1	1,0	-	-	-	-	-	-		137,0	252	229
8	Huyện Nghĩa Hành			38,0	189,8	-	-	-	-	-	-	-	-		189,8	350	318

PHỤ LỤC 1.14
**DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
 PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025**
DỰ ÁN 10: TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN;
KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp																	Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025			
Stt	Huyện	Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số		Mỗi thôn vùng đồng bào DTTS có người có uy tín		Xã DBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số		Thôn DBKK không thuộc xã khu vực III		Xã khu vực III		Xã khu vực II		Xã khu vực I		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó		
		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
TỔNG CỘNG																	8.192	7.367	825	
I	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN																5.603	5.049	554	
	Phân bổ cho các xã, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)																1.159	1.009	150	
	1 Số Dân tộc và Tôn giáo																870	757	113	
	2 Số Tư pháp																289	252	37	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)																			
	1 Huyện Sơn Hà	14	378,0	87	435,0												3.177,0	4.444	4.040	404
	2 Huyện Sơn Tây	9	243,0	35	175,0												813,0	1.136	1.033	103
	3 Huyện Trà Bồng	13	351,0	65	325,0												418,0	584	531	53
	4 Huyện Ba Tơ	18	486,0	84	420,0												676,0	945	859	86
	5 Huyện Minh Long	5	135,0	25	125,0												906,0	1.267	1.152	115
6 Huyện Bình Sơn	1	27,0	1	5,0												260,0	363	330	33	
7 Huyện Tư Nghĩa	1	27,0	4	20,0												32,0	44	40	4	
8 Huyện Nghĩa Hành	-	-	5	25,0												47,0	66	60	6	
II	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN																1.113	1.000	113	
	Phân bổ cho các xã, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)																287	250	37	
	1 Số Dân tộc và Tôn giáo																-	-	-	-
2	Liên minh HTX tỉnh																172	150	22	

Stt		Huyện	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp														Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025			
			Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số		Mỗi thôn vùng đồng bào DTTS có người có uy tín		Xã DBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số		Thôn DBKK không thuộc xã khu vực III		Xã khu vực III		Xã khu vực II		Xã khu vực I		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
																			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
3	Sở Khoa học và Công nghệ															115	100	15		
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)															1.473,0	826	750	76	
1	Huyện Sơn Hà					10	300,0	1	0,50							300,5	168	153	15	
2	Huyện Sơn Tây					9	270,0	-	-							270,0	151	137	14	
3	Huyện Trà Bồng					13	390,0	-	-							390,0	217	198	19	
4	Huyện Ba Tơ					15	450,0	3	1,50							451,5	252	229	23	
5	Huyện Minh Long					2	60,0	-	-							60,0	37	33	4	
6	Huyện Bình Sơn					-	-	-	-							-	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa					-	-	-	-							-	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành					-	-	2	1,00							1,0	-	-	-	
III	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình																1.476	1.318	158	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)																			
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo																614	534	80	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường																91	79	12	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo																45	39	6	
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch																60	52	8	
5	Sở Y tế																45	39	6	
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh																45	39	6	
7	Sở Tài chính																45	39	6	
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh																74	65	9	
9	Sở Tư pháp																60	52	8	
10	Sở Công Thương																30	26	4	
11	Sở Khoa học và Công nghệ																29	26	3	
12	Sở Nội vụ																30	26	4	
13	Liên minh Hợp tác xã tỉnh																30	26	4	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)																			
1	Huyện Sơn Hà					10	50,0	-	2			4	11			258,0	862	784	78	
																54,0	180	164	16	

Stt	Huyện	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp														Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025			
		Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số		Mỗi thôn vùng đồng bào DTTS có người có uy tín		Xã DBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số		Thôn DBKK không thuộc xã khu vực III		Xã khu vực III		Xã khu vực II		Xã khu vực I		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
																		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
2	Huyện Sơn Tây														45,0	150	136	14	
3	Huyện Trà Bồng									9	45,0	-	-	-	-	65,0	217	197	20
4	Huyện Ba Tơ									13	65,0	-	-	-	-	79,0	265	241	24
5	Huyện Minh Long									15	75,0	1	2,0	2	2,0				
6	Huyện Bình Sơn									2	10,0	-	-	3	3,0	13,0	43	39	4
7	Huyện Tư Nghĩa									-	-	-	-	1	1,0	1,0	4	4	-
8	Huyện Nghĩa Hành									-	-	-	-	1	1,0	1,0	4	4	-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 từ nguồn vốn trung ương và vốn ngân sách tỉnh đối ứng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 33

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan ở cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 từ nguồn vốn trung ương và vốn ngân sách tỉnh đối ứng; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 là 220.600 triệu đồng, trong đó:

1. Vốn ngân sách trung ương: 198.139 triệu đồng.
2. Vốn ngân sách tỉnh đối ứng: 22.461 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 33 thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, DT(02).

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	B	1	2	3	4
TỔNG CỘNG		220.600	198.139	22.461	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	12.391	11.264	1.127	
1	Huyện Sơn Hà	1.362	1.238	124	
2	Huyện Sơn Tây	2.243	2.039	204	
3	Huyện Trà Bồng	3.423	3.112	311	
4	Huyện Ba Tơ	4.286	3.896	390	
5	Huyện Minh Long	945	859	86	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
6	Huyện Nghĩa Hành	132	120	12	
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	4.734	4.304	430	
1	Huyện Sơn Hà	229	209	20	
2	Huyện Sơn Tây	1.615	1.469	146	
3	Huyện Trà Bồng	1.732	1.574	158	
4	Huyện Ba Tơ	345	314	31	
5	Huyện Minh Long	813	738	75	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	138.788	124.421	14.367	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	83.056	73.893	9.163	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	40.788	35.468	5.320	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	40.788	35.468	5.320	
	Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí	42.268	38.425	3.843	
1	Huyện Sơn Hà	1.270	1.155	115	
2	Huyện Sơn Tây	12.329	11.208	1.121	
3	Huyện Trà Bồng	8.553	7.775	778	
4	Huyện Ba Tơ	18.874	17.158	1.716	
5	Huyện Minh Long	1.242	1.129	113	
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	55.732	50.528	5.204	
	* Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	3.517	3.197	320	
1	Huyện Trà Bồng	3.517	3.197	320	

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	* Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	52.215	47.331	4.884	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	3.483	3.030	453	
1	Sở Công Thương	1.161	1.010	151	
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.161	1.010	151	
3	Tỉnh đoàn	-	-	-	
3	Hội Nông dân tỉnh	1.161	1.010	151	
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	
	Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí	48.732	44.301	4.431	
1	Huyện Sơn Hà	9.570	8.700	870	
2	Huyện Sơn Tây	8.879	8.071	808	
3	Huyện Trà Bồng	13.385	12.168	1.217	
4	Huyện Ba Tơ	14.643	13.311	1.332	
5	Huyện Minh Long	1.963	1.785	178	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
6	Huyện Nghĩa Hành	292	266	26	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	12.258	11.144	1.114	
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	12.258	11.144	1.114	
1	Huyện Sơn Hà	2.354	2.140	214	
2	Huyện Sơn Tây	2.144	1.949	195	
3	Huyện Trà Bồng	3.191	2.901	290	
4	Huyện Ba Tơ	3.834	3.486	348	
5	Huyện Minh Long	651	591	60	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
6	Huyện Nghĩa Hành	84	77	7	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	23.033	20.550	2.483	
I	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	10.264	9.246	1.018	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	2.127	1.849	278	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.127	1.849	278	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	8.137	7.397	740	
1	Huyện Sơn Hà	-	-	-	
1	Huyện Sơn Tây	-	-	-	

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
2	Huyện Trà Bồng	4.827	4.388	439	
3	Huyện Ba Tơ	717	652	65	
4	Huyện Minh Long	745	677	68	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	
II	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực	6.372	5.542	830	
I	Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	3.186	2.771	415	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	3.186	2.771	415	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	
1	Sở Nội vụ	3.186	2.771	415	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	-	-	-	
II	Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	3.186	2.771	415	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	3.186	2.771	415	
1	Sở Nội vụ	1.561	1.358	203	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.625	1.413	212	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	-	-	-	
III	Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	6.397	5.762	635	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	1.326	1.152	174	
1	Sở Nội vụ	663	576	87	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	663	576	87	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	5.071	4.610	461	
1	Huyện Sơn Hà	1.800	1.636	164	
2	Huyện Sơn Tây	179	163	16	
3	Huyện Trà Bồng	2.253	2.049	204	
4	Huyện Ba Tơ	593	539	54	
5	Huyện Minh Long	180	163	17	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	66	60	6	
IV	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	-	-	-	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	-	-	-	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	-	-	-	
1	Huyện Sơn Hà	-	-	-	
2	Huyện Sơn Tây	-	-	-	
3	Huyện Trà Bồng	-	-	-	

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
5	Huyện Minh Long	-	-	-	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
6	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	4.508	4.021	487	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	1.941	1.688	253	
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.941	1.688	253	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	2.567	2.333	234	
1	Huyện Sơn Hà	801	728	73	
2	Huyện Sơn Tây	493	449	44	
3	Huyện Trà Bồng	242	220	22	
4	Huyện Ba Tơ	719	653	66	
5	Huyện Minh Long	298	271	27	
6	Huyện Bình Sơn	14	12	2	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	6.251	5.657	594	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	649	565	84	
1	Sở Y tế	649	565	84	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	5.602	5.092	510	
1	Huyện Sơn Hà	1.185	1.078	107	
2	Huyện Sơn Tây	952	866	86	
3	Huyện Trà Bồng	1.377	1.251	126	
4	Huyện Ba Tơ	1.715	1.559	156	
5	Huyện Minh Long	309	280	29	
6	Huyện Bình Sơn	32	29	3	
7	Huyện Tư Nghĩa	32	29	3	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	7.114	6.405	709	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	1.474	1.281	193	
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	1.474	1.281	193	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	5.640	5.124	516	
1	Huyện Sơn Hà	1.123	1.020	103	
2	Huyện Sơn Tây	991	900	91	
3	Huyện Trà Bồng	1.431	1.301	130	
4	Huyện Ba Tơ	1.827	1.661	166	
5	Huyện Minh Long	221	200	21	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	3.331	3.006	325	
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	-	-	-	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	-	-	-	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	-	-	-	
1	Huyện Sơn Hà	-	-	-	
2	Huyện Sơn Tây	-	-	-	
3	Huyện Trà Bồng	-	-	-	
4	Huyện Ba Tơ	-	-	-	
5	Huyện Minh Long	-	-	-	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	
II	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	3.331	3.006	325	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	518	450	68	
	Sở Dân tộc và Tôn giáo	518	450	68	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	2.813	2.556	257	
1	Huyện Sơn Hà	364	330	34	
2	Huyện Sơn Tây	487	443	44	
3	Huyện Trà Bồng	318	289	29	
4	Huyện Ba Tơ	468	425	43	
5	Huyện Minh Long	400	364	36	
6	Huyện Bình Sơn	174	158	16	
7	Huyện Tư Nghĩa	252	229	23	
8	Huyện Nghĩa Hành	350	318	32	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	8.192	7.367	825	
I	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	5.603	5.049	554	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	1.159	1.009	150	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	870	757	113	
2	Sở Tư pháp	289	252	37	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	4.444	4.040	404	
1	Huyện Sơn Hà	1.136	1.033	103	
2	Huyện Sơn Tây	584	531	53	
3	Huyện Trà Bồng				

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
4	Huyện Ba Tơ	1.267	1.152	115	
5	Huyện Minh Long	363	330	33	
6	Huyện Bình Sơn	44	40	4	
7	Huyện Tư Nghĩa	66	60	6	
8	Huyện Nghĩa Hành	39	35	4	
II	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	1.113	1.000	113	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	287	250	37	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	
2	Liên minh HTX tỉnh	172	150	22	
3	Sở Khoa học và Công nghệ	115	100	15	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	826	750	76	
1	Huyện Sơn Hà	168	153	15	
2	Huyện Sơn Tây	151	137	14	
3	Huyện Trà Bồng	217	198	19	
4	Huyện Ba Tơ	252	229	23	
5	Huyện Minh Long	37	33	4	
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	
III	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1.476	1.318	158	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	614	534	80	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	91	79	12	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	45	39	6	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	60	52	8	
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	45	39	6	
5	Sở Y tế	45	39	6	
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	45	39	6	
7	Sở Tài chính	74	65	9	
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	60	52	8	
9	Sở Tư pháp	30	26	4	
10	Sở Công Thương	29	26	3	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	30	26	4	
12	Sở Nội vụ	30	26	4	
13	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	30	26	4	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	862	784	78	
1	Huyện Sơn Hà	180	164	16	
2	Huyện Sơn Tây	150	136	14	

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
4	Huyện Ba Tơ	265	241	24	
5	Huyện Minh Long	43	39	4	
6	Huyện Bình Sơn	4	4	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	4	4	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	

PHỤ LỤC 1.1

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

Stt		Huyện	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp						Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025		
			Hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề		Hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó		
			Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
TỔNG CỘNG				277,60		290,76	554,39	12.391	11.264	1.127	
1		Huyện Sơn Hà	159	15,90	1.502	45,06	60,96	1.362	1.238	124	
2		Huyện Sơn Tây	767	76,70	790	23,70	100,40	2.243	2.039	204	
3		Huyện Trà Bồng	562	56,20	3.233	96,99	153,19	3.423	3.112	311	
4		Huyện Ba Tơ	1.018	101,80	3.000	90,00	191,80	4.286	3.896	390	
5		Huyện Minh Long	220	22,00	676	20,28	42,28	945	859	86	
6		Huyện Bình Sơn	-	-	299	8,97	-	-	-	-	
7		Huyện Tư Nghĩa	50	5,00	-	-		-	-	-	
8		Huyện Nghĩa Hành	-	-	192	5,76	5,76	132	120	12	

PHỤ LỤC 1.2

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỒN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

Stt	Huyện	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp						Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025		
		Dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng		Dự án có quy mô vốn sự nghiệp trên 10 triệu đồng		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó		
		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
TỔNG CỘNG			-		4,10	4,10	4.734	4.304	430	
1	Huyện Sơn Hà		-	2	0,20	0,20	229	209	20	
2	Huyện Sơn Tây		-	14	1,40	1,40	1.615	1.469	146	
3	Huyện Trà Bồng		-	15	1,50	1,50	1.732	1.574	158	
4	Huyện Ba Tơ		-	3	0,30	0,30	345	314	31	
5	Huyện Minh Long		-	7	0,70	0,70	813	738	75	
6	Huyện Bình Sơn		-		-	-	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa		-		-	-	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành		-		-	-	-	-	-	

PHỤ LỤC 1.3

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THỂ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

TIÊU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THỂ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Stt	Đơn vị	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp												Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025			
		Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý		Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình		Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung		Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ		Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ		Mỗi tán gao trợ cấp cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo có tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất lâm nghiệp được giao		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
																Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm						
	TỔNG CỘNG													83.056	73.893	9.163	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)													40.788	35.468	5.320	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	42.181	168,72											40.788	35.468	5.320	
	Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí												675,46	42.268	38.425	3.843	
1	Huyện Sơn Hà	110	0,4	16	0,07	-	198	19,80	-	-	-	20,30	1.270	1.155	115		
2	Huyện Sơn Tây	-	721	2,88	385,21	6,16	1.365	136,50	-	-	429,00	51,48	197,03	12.329	11.208	1.121	
3	Huyện Trà Bồng	702	2,8	5.200	20,80	-	100	10,00	-	-	859,00	103,08	136,69	8.553	7.775	778	
4	Huyện Ba Tơ	142	0,6	8.779	35,12	-	2.659	265,90	-	-	-	301,58	18.874	17.158	1.716		
5	Huyện Minh Long	-	265	1,06	-	188	18,80	-	-	-	-	19,86	1.242	1.129	113		

PHỤ LỤC 1.4

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG,
THỂ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ
TIÊU DỰ ÁN 2: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ, VÙNG TRỒNG ĐƯỢC LIỆU QUÝ,
THỰC DÂY KHỞI SỰ NGHIỆP DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ

Stt	Đơn vị	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp								Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025			
		Xã đặc biệt khó khăn		Xã DBKK đồng thời là xã An toàn khu		Tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn		Thôn DBKK không thuộc xã khu vực III		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
TỔNG CỘNG										55.732	50.528	5.204	
I	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý									3.517	3.197	320	
	Huyện Trà Bồng									3.517	3.197	320	
II	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư		1.372,0		6,0		268,0		30,0	1.676,03	52.215	47.331	4.884
	Phân bổ cho các xã, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)										3.483	3.030	453
1	Sở Công Thương										1.161	1.010	151
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh										1.161	1.010	151
3	Hội Nông dân tỉnh										1.161	1.010	151
	Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí									1.676,03	48.732	44.301	4.431
1	Huyện Sơn Hà	10	280,0	-	-	294,54	44,18	1	5,00	329,18	9.570	8.700	870
2	Huyện Sơn Tây	9	252,0	-	-	355,68	53,35	-	-	305,35	8.879	8.071	808
3	Huyện Trà Bồng	13	364,0	-	-	642,33	96,35	-	-	460,35	13.385	12.168	1.217
4	Huyện Ba Tơ	15	420,0	3	6,00	417,44	62,62	3	15,00	503,62	14.643	13.311	1.332
5	Huyện Minh Long	2	56,0	-	-	76,88	11,53	-	-	67,53	1.963	1.785	178
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-	-	2	10,00	10,00	292	266	26

PHỤ LỤC 1.5

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG
BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC

Stt	Đơn vị	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp												Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025			
		Xã đặc biệt khó khăn		Xã ATK thuộc khu vực II, I		Xã DBKK đồng thời là xã ATK		Thôn DBKK không thuộc xã khu vực III		Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo		Tỷ lệ hộ nghèo của xã DBKK		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
TỔNG CỘNG			441,00		8,00		3,00		10,80		7,50		53,61	523,91	12.258	11.144	1.1
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN														12.258	11.144	1.1
1	Huyện Sơn Hà	10	90,0	-	-	-	-	1	1,80	-	-	294,54	8,84	100,64	2.354	2.140	2
2	Huyện Sơn Tây	9	81,0	-	-	-	-	-	-	-	-	355,68	10,67	91,67	2.144	1.949	1
3	Huyện Trà Bồng	13	117,0	-	-	-	-	-	-	-	-	642,33	19,27	136,27	3.191	2.901	2
4	Huyện Ba Tơ	15	135,0	1	8,00	3	3,00	3	5,40	-	-	417,44	12,52	163,92	3.834	3.486	3
5	Huyện Minh Long	2	18,0	-	-	-	-	-	-	3,00	7,50	76,88	2,31	27,81	651	591	1
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-	-	2	3,60	-	-	-	-	3,60	84	77	-

PHỤ LỤC 1.6

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

TIÊU DỰ ÁN 1: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CÙNG CỎ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ,TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG
PHỔ THÔNG CỎ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS

Stt	Đơn vị	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp										Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025		
		Mỗi người học xoá mù chữ		Mỗi lớp học xoá mù chữ		Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học		Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó		
		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
TỔNG CỘNG											10.264	9.246	1.01	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)										2.127	1.849	27	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo										2.127	1.849	27	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)		112		130		11	45	22.500	22.753	8.137	7.397	74	
1	Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Huyện Sơn Tây	144	72	9	90	144	7	10	5.000	5.169	1.848	1.680	16	
3	Huyện Trà Bồng	-	-	-	-	-	-	27	13.500	13.500	4.827	4.388	43	
4	Huyện Ba Tơ	-	-	-	-	-	-	4	2.000	2.000	717	652	6	
5	Huyện Minh Long	80	40	4	40	80	4	4	2.000	2.084	745	677	6	
6	Huyện Bình Sơn	-	-		-		-		-	-	-	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-		-		-		-	-	-	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-		-		-		-	-	-	-	-	

PHỤ LỤC 1.7

**DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC
TIÊU DỰ ÁN 2: BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC; ĐÀO TẠO DỰ BỊ ĐẠI HỌC,
ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC ĐÁP ỨNG NHU CẦU NHÂN LỰC**

Stt	Đơn vị	Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025		
		Tổng vốn	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
TỔNG CỘNG		6.372	5.542	830
I	Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	3.186	2.771	415
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	3.186	2.771	415
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-
2	Sở Nội vụ		2.771	415
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	-	-	-
II	Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	3.186	2.771	415
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	3.186	2.771	415
1	Sở Nội vụ	1.561	1.358	203
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.625	1.413	212
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	-	-	-

PHỤ LỤC 1.8

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC
TIÊU DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Stt	Đơn vị	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp				Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025		
		Học viên được đào tạo nghề		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó		
		Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
		TỔNG CỘNG				6.397	5.762	63
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)					1.326	1.152	17
1	Sở Nội vụ					663	576	8
2	Sở Giáo dục và Đào tạo					663	576	8
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)					5.071	4.610	46
1	Huyện Sơn Hà	2.000	70,00	70,00	1.800	1.636	163	16
2	Huyện Sơn Tây	200	7,00	7,00	179	163		1
3	Huyện Trà Bồng	2.505	87,68	87,68	2.253	2.049	204	20
4	Huyện Ba Tơ	660	23,10	23,10	593	539	53	5
5	Huyện Minh Long	200	7,00	7,00	180	163		1
6	Huyện Bình Sơn	79		-	-	-	-	-
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Nghĩa Hành	70	2,45	2,45	66	60		

PHỤ LỤC 1.9

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

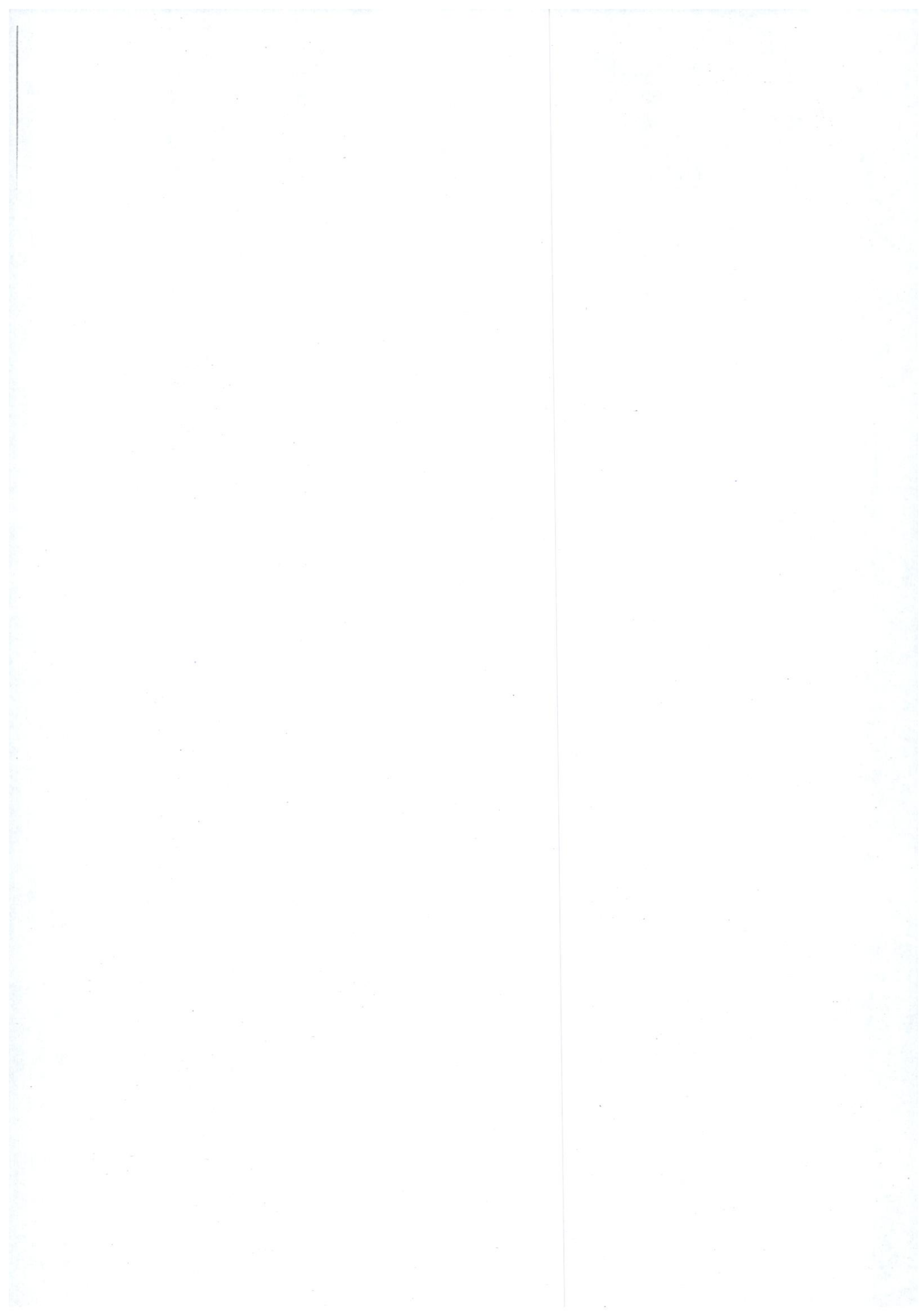
TIÊU DỰ ÁN 4: ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP

Stt	Đơn vị	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp					Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025		
		Xã DBKK, xã ATK thuộc khu vực II, I		Thôn DBKK không thuộc xã khu vực III		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)						-		-
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo						-	-	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)								
1	Huyện Sơn Hà	10	150,0	1	1,50	744,00	-	-	-
2	Huyện Sơn Tây	9	135,0	-	-	135,00	-	-	-
3	Huyện Trà Bồng	13	195,0	-	-	195,00	-	-	-
4	Huyện Ba To	15	225,0	3	4,50	229,50	-	-	-
5	Huyện Minh Long	2	30,0	-	-	30,00	-	-	-
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	2	3,00	3,00	-	-	-

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THÔNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DTTS GẦN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH

STT		Đơn vị	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp																Dự kiến phân bổ							
																			Kế hoạch vốn năm 2025							
																			Trong đó							
		Khảo sát, kiểm kê, sửa lại, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể	Hỗ trợ môi trường nhân dân, người dân tộc thiểu số trong việc lưu giữ, phát triển hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận ⁽¹⁾	Tổ chức môi trường tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ	Hỗ trợ hoạt động cho môi đội văn nghệ truyền thống	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hoá, nghệ thuật truyền thống	Tổ chức môi trường hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số	Hỗ trợ xây dựng từ sách cộng đồng cho môi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Hỗ trợ trang thiết bị cho môi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Hỗ trợ trưng bày, trưng bày cho môi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số ⁽²⁾	Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương											
Ngân sách																										
TỔNG CỘNG		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	4.508	4.021									
Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)																1.941	1.688									
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch															1.941	1.688									
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)															1.941	1.688									
1	Huyện Sơn Hà	2	20,0	7	24,50	6	3,60	101	202	89	44,50	3	60,00	61	610,00	61	183,00	14	4,20	89	26,70	1	5,00	1.183,50	801	728
2	Huyện Sơn Tây	6	60,0	20	70,00	10	6,00	4	8,00	36	18,00	5	100,00	35	350,00	35	105,00	9	2,70	35	10,50	-	-	730,20	493	449
3	Huyện Trà Bồng	19	190,0	4	14,00	6	3,60	2	4,00	13	6,50	3	60,00	4	40,00	1	3,00	13	3,90	77	23,10	2	10,00	358,10	242	220
4	Huyện Ba Tư	7	70,0	4	14,00	5	3,00	84	168	84	42,00	2	40,00	50	500,00	63	189,00	18	5,40	84	25,20	1	5,00	1.061,60	719	653
5	Huyện Minh Long	2	20,0	20	70,00	-	-	20	40	31	15,50	1	20,00	20	200,00	20	60,00	3	0,90	31	9,30	1	5,00	440,70	298	271
6	Huyện Bình Sơn	-	-	1	3,50	-	-	-	-	1	0,50	-	-	1	10,00	1	3,00	1	0,30	1	0,30	-	-	17,60	14	12
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chú thích:
(1) Theo thông tin của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch thì vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh hiện nay có 27 ng với DTTS được công nhận là Người dân tộc thiểu số và người dân tộc thiểu số.
(2) Theo thông tin của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch thì vùng đồng bào DTTS và miền núi có các di tích quốc gia gồm: Khởi nghĩa Trà Bồng, Trương Lũy - Quảng Ngãi (gồm các huyện Trà Bồng, Sơn Hà, Ba Tư, Minh Long, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành và Đức Phổ)



PHỤ LỤC 1.11

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2002

DỰ ÁN 7: CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÀNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VỐC NGƯỜI DTTS; PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

[illegible]

PHỤ LỤC 1.12

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

DỰ ÁN 8: THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

Stt	Huyện	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp					Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025		
		Xã DBKK, xã ATK thuộc khu vực II, I		thôn DBKK không thuộc xã khu vực III		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
TỔNG CỘNG							7.114	6.405	701
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)						1.474	1.281	193
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh						1.474	1.281	193
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)								
1	Huyện Sơn Hà	10	100,0	1	2,0	102,0	1.123	1.020	103
2	Huyện Sơn Tây	9	90,0	-	-	90,0	991	900	91
3	Huyện Trà Bồng	13	130,0	-	-	130,0	1.431	1.301	130
4	Huyện Ba Tơ	16	160,0	3	6,0	166,0	1.827	1.661	166
5	Huyện Minh Long	2	20,0	-	-	20,0	221	200	21
6	Huyện Bình Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	2	4,0	4,0	49	44	5

PHỤ LỤC 1.13

DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

DỰ ÁN 9: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI VÀ NHÓM DÂN TỘC CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN

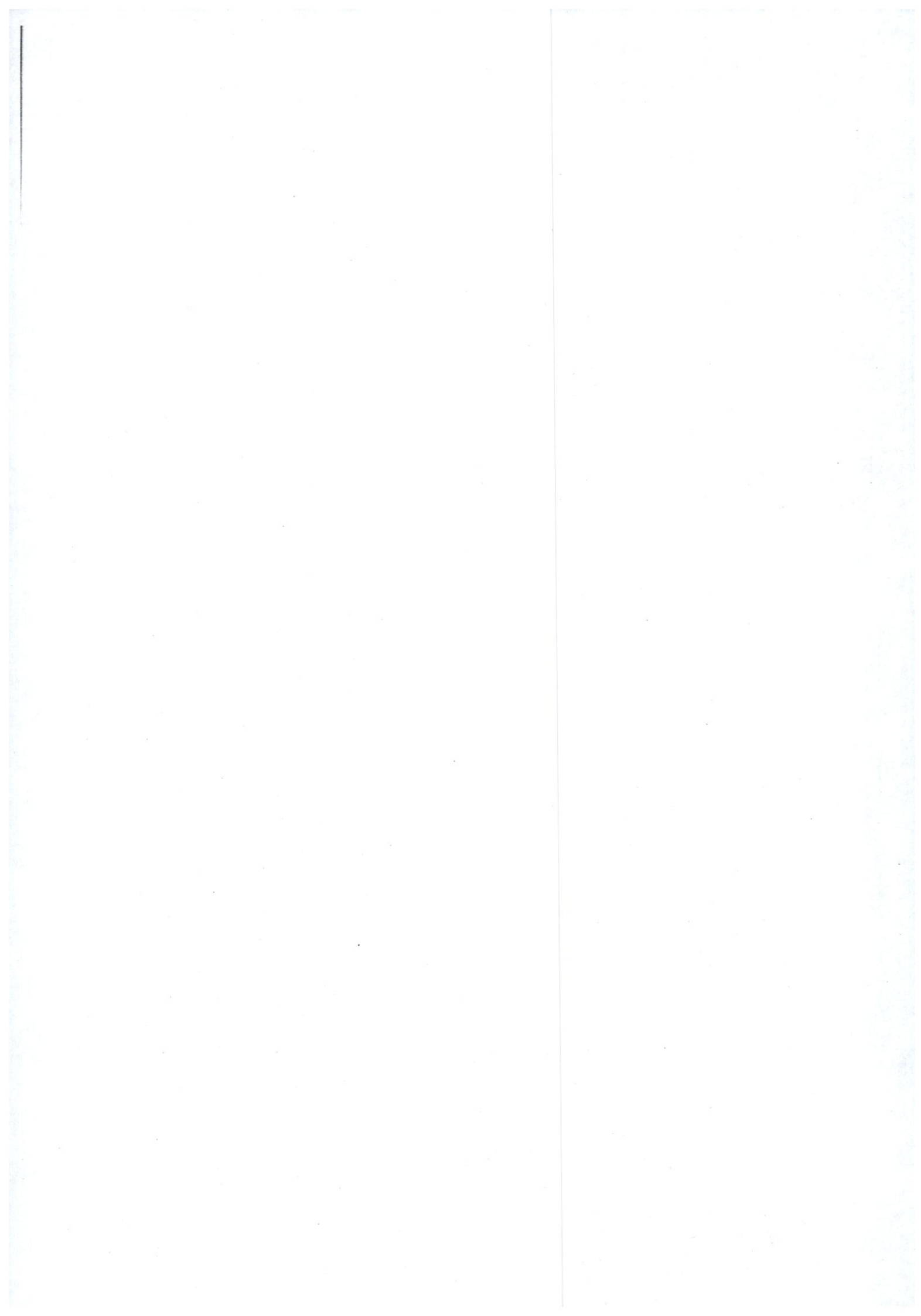
Stt	Huyện	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp														Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025		
		Hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư		Mối tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết		Xã khu vực I		Xã khu vực II		Xã khu vực III		Mô hình được thực hiện		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó		
						Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
TỔNG CỘNG														3.331	3.006	3		
I	Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù														-	-		
II	Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN														3.331	3.006	3	
	Phân bổ cho các số, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)														518	450		
	Sở Dân tộc và Tôn giáo														518	450		
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)													1.524,4	2.813	2.556	2	
1	Huyện Sơn Hà			31,8	158,9	4	4,0	-	-	10	30,0	2,0	4,0	196,9	364	330		
2	Huyện Sơn Tây			46,7	233,3	-	-	-	-	9	27,0	2,0	4,0	264,3	487	443		
3	Huyện Trà Bồng			25,1	125,5	-	-	-	-	13	39,0	3,0	6,0	170,5	318	289		
4	Huyện Ba Tơ			39,9	199,5	2	2,0	1	1,5	15	45,0	3,0	6,0	254,0	468	425		
5	Huyện Minh Long			41,7	208,6	3	3,0	-	-	2	6,0	-	-	217,6	400	364		
6	Huyện Bình Sơn			18,7	93,4	1	1,0	-	-	-	-	-	-	94,4	174	158		
7	Huyện Tư Nghĩa			27,2	136,0	1	1,0	-	-	-	-	-	-	137,0	252	229		
8	Huyện Nghĩa Hành			38,0	189,8	-	-	-	-	-	-	-	-	189,8	350	318		

PHỤ LỤC 1.14

**DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
DỰ ÁN 10: TRUYỀN THÔNG, TUYỂN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BẢO DTS&MN;
KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp															Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025				
Stt	Huyện	Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số		Mỗi thôn vùng đồng bào DTTS có người có uy tín		Xã DBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số		Thôn DBKK không thuộc xã khu vực III		Xã khu vực III		Xã khu vực II		Xã khu vực I		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó	
		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh				
TỔNG CỘNG																	8.192	7.367	824
I	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN															5.603	5.049	554	
	Phân bổ cho các số, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)																1.159	1.009	150
1	Số Dân tộc và Tôn giáo																870	757	113
2	Số Tư pháp																289	252	37
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)																		
1	Huyện Sơn Hà	14	378,0	87	435,0											3.177,0	4.444	4.040	404
2	Huyện Sơn Tây	9	243,0	35	175,0											813,0	1.136	1.033	103
3	Huyện Trà Bồng	13	351,0	65	325,0											418,0	584	531	53
4	Huyện Ba Tơ	18	486,0	84	420,0											676,0	945	859	86
5	Huyện Minh Long	5	135,0	25	125,0											906,0	1.267	1.152	115
6	Huyện Bình Sơn	1	27,0	1	5,0											260,0	363	330	33
7	Huyện Tư Nghĩa	1	27,0	4	20,0											32,0	44	40	4
8	Huyện Nghĩa Hành	-	-	5	25,0											47,0	66	60	6
	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN															25,0	39	35	4
II	Phân bổ cho các số, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)																		
1	Số Dân tộc và Tôn giáo																287	250	37
2	Liên minh HTX tỉnh																172	150	22

Stt	Huyện	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp															Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025							
		Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số		Mỗi thôn vùng đồng bào DTTS có người có uy tín		Xã DBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số		Thôn DBKK không thuộc xã khu vực III		Xã khu vực III		Xã khu vực II		Xã khu vực I		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó						
		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh					
3	Sở Khoa học và Công nghệ																115	100	15					
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)																1.473,0	826	750	76				
1	Huyện Sơn Hà					10	300,0	1	0,50								300,5	168	153	15				
2	Huyện Sơn Tây					9	270,0	-	-								270,0	151	137	14				
3	Huyện Trà Bồng					13	390,0	-	-								390,0	217	198	19				
4	Huyện Ba To					15	450,0	3	1,50								451,5	252	229	23				
5	Huyện Minh Long					2	60,0	-	-								60,0	37	33	4				
6	Huyện Bình Sơn					-	-	-	-								-	-	-	-				
7	Huyện Tư Nghĩa					-	-	-	-								-	-	-	-				
8	Huyện Nghĩa Hành					-	-	2	1,00								1,0	-	-	-				
III	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình																1.476	1.318	158					
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)																614	534	80					
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo																	91	79	12				
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường																	45	39	6				
3	Sở Giáo dục và Đào tạo																	60	52	8				
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch																	45	39	6				
5	Sở Y tế																	45	39	6				
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh																	45	39	6				
7	Sở Tài chính																	74	65	9				
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh																	60	52	8				
9	Sở Tư pháp																	30	26	4				
10	Sở Công Thương																	29	26	3				
11	Sở Khoa học và Công nghệ																	30	26	4				
12	Sở Nội vụ																	30	26	4				
13	Liên minh Hợp tác xã tỉnh																	30	26	4				
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)																	245	2	11	258,0	862	784	78
1	Huyện Sơn Hà													10	50,0	-	-	4	4,0	54,0	180	164	16	



Stt	Huyện	Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp														Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn năm 2025				
		Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số		Mỗi thôn vùng đồng bào DTTS có người có uy tín		Xã DBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số		Thôn DBKK không thuộc xã khu vực III		Xã khu vực III		Xã khu vực II		Xã khu vực I		Tổng cộng điểm	Tổng vốn	Trong đó		
		Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
2	Huyện Sơn Tây									9	45,0	-	-	-	-		45,0	150	136	14
3	Huyện Trà Bồng									13	65,0	-	-	-	-		65,0	217	197	20
4	Huyện Ba Tư									15	75,0	1	2,0	2	2,0		79,0	265	241	24
5	Huyện Minh Long									2	10,0	-	-	3	3,0		13,0	43	39	4
6	Huyện Bình Sơn									-	-	-	-	1	1,0		1,0	4	4	-
7	Huyện Tư Nghĩa									-	-	-	-	1	1,0		1,0	4	4	-
8	Huyện Nghĩa Hành									-	-	-	-	-	-		-	-	-	-